



QUANGKHOIGROUP

HỒ SƠ NĂNG LỰC

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI
QUANG KHOI SERVICE AND TRANDING
COMPANY LIMITED

Năm 2023



I. GIỚI THIỆU CÔNG TY .

1. Thư ngỏ

THƯ NGỎ

Kính gửi Quý khách hàng !

Trong một thế giới đầy biến động, vạn vật thay đổi từng giây từng phút, chúng ta ai nấy đều hồi hả tận dụng thời gian quý báu của mình để tiến về phía trước. Sản phẩm máy photocopy, máy in, máy đa chức năng cùng các thiết bị văn phòng công nghệ cao mà chúng tôi mang đến sẽ giúp cho công việc trong văn phòng của Quý vị trở nên chuyên nghiệp và hiệu quả hơn.

Chúng tôi cũng xin được cảm ơn tất cả Quý vị đã giúp đỡ, hỗ trợ và hợp tác cùng Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Quang Khôi từ những ngày đầu thành lập năm 2011. Chúng tôi cũng xin được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc về sự tin tưởng mà Quý vị đã giành cho chúng tôi. Nếu không có sự giúp đỡ và tin tưởng ấy, chúng tôi đã không thể có được chỗ đứng như ngày hôm nay.

Sự tiếp tục hợp tác của Quý vị cùng với sự nỗ lực hoàn thiện không ngừng của chúng tôi, hy vọng rằng chúng ta có thể mở rộng hơn nữa khả năng phát triển các sản phẩm mới, chất lượng ngày càng cao và dịch vụ chúng tôi mang đến cho Quý vị ngày càng hoàn hảo.

Một lần nữa, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành tới tất cả Quý vị - Những người khách quý và hy vọng rằng với quan hệ chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau, chúng ta có thể cùng chia sẻ sự thành công trong những năm tới. Xin cảm ơn !

Phạm Minh Quang

Giám đốc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3800773614

Đăng ký lần đầu: ngày 24 tháng 08 năm 2011

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 07 tháng 12 năm 2018

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: QUANG KHOI SERVICE AND TRANDING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: QUANGKHOIGROUP

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 38 đường Nguyễn Chánh, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0909 656494

Email:

Fax:

Website:

3. Vốn điều lệ 4.500.000.000 đồng

Bằng chữ: Bốn tỷ năm trăm triệu đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	PHẠM MINH QUANG	38 Nguyễn Chánh, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	3.800.000.000	84,440	221009855	
2	TRẦN THỊ BÍCH NGÀ	332 quốc lộ 14, Phường Tân Đồng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	700.000.000	15,560	285125762	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: PHẠM MINH QUANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 01/12/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 221009855

Ngày cấp: 27/07/2007

Nơi cấp: Công an Phú Yên

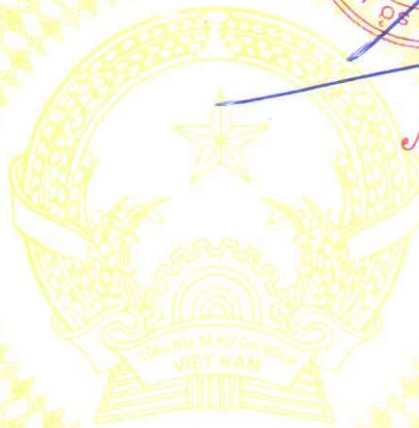
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 2, Khu phố Phú Cường, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ 2, Khu phố Phú Cường, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Duy Hải





2. Thông tin chung.

❖ **Tên công ty:**

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI

❖ **Tên giao dịch quốc tế:**

QUANG KHOI SERVICE AND TRANDING COMPANY LIMITED

❖ **Tên viết tắt: QUANGKHOIGROUP**

❖ **Loại hình công ty:** Công ty TNHH

❖ **Vốn điều lệ:** 4.500.000.000 đồng
(Bằng chữ: Bốn tỷ năm trăm triệu đồng).

❖ **Mã số doanh nghiệp :** 3800773614.

Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 07 tháng 12 năm 2018 tại Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Bình Phước.

❖ **Mã số thuế: 3800773614**

❖ **Trụ sở chính:** số 38 đường Nguyễn Chánh, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

❖ **Điện thoại :** 02713 838 380 – 02173 500 125

❖ **Email :** minhquang@quangkhoigroup.vn.
vanphong@quangkhoigroup.vn

❖ **Lĩnh vực kinh doanh:**

1. Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.
2. Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.
3. Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm.
4. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.
5. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.
6. Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính.
7. Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.
8. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.



Chi tiết: Mua bán thiết bị giáo dục, thiết bị âm nhạc.

9. Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh.

10. Bán buôn tổng hợp.

11. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.

Chi tiết: Tư vấn thiết kế hệ thống mạng

12. Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: Sửa chữa thiết bị âm nhạc, thiết bị giáo dục

13. Sửa chữa thiết bị điện

3. Sản phẩm dịch vụ:

Với định hướng chiến lược trong vòng 5 năm Công ty phấn đấu trở thành công ty chuyên nghiệp hàng đầu khu vực trong các lĩnh vực hoạt động chính sau:

❖ Máy Photocopy

- + Đại lý bảo hành và bảo trì máy photocopy Sharp, Canon, Toshiba ...
- + Kinh doanh máy và phụ kiện photocopy các hãng
- + Tư vấn, cung cấp hoạt động sửa chữa.

❖ Máy vi tính, laptop

- + Kinh doanh máy vi tính các hãng FPT, HP, DELL, ...
- + Lắp ráp, cài đặt hệ thống máy tính.
- + Tư vấn thiết kế và cung cấp giải pháp TMĐT
- + Hỗ trợ kỹ thuật và cung cấp giải pháp xử lý sự cố.

❖ Thiết bị văn phòng khác

- + Kinh Doanh máy móc, thiết bị văn phòng khác
- + Kinh doanh đồ điện gia dụng, máy phát điện, máy lạnh, thiết bị điện lạnh.
- + Kinh doanh Trang thiết bị nội thất văn phòng
- + Kinh doanh các thiết bị giáo dục, đồ chơi và trò chơi.

4. Mục tiêu kinh doanh:



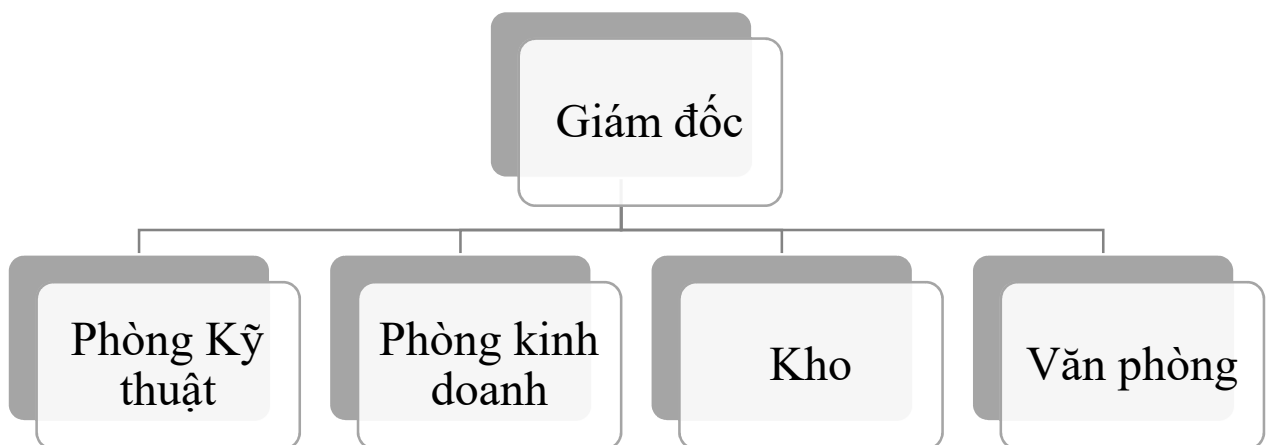
Quangkhoigroup là một doanh nghiệp hoạt động ban đầu với mục tiêu cung cấp trang thiết bị văn phòng; đại lý bảo hành và bảo trì cho các sản phẩm photocopy, máy in, máy tính, camera, máy chiếu,... và các thiết bị linh kiện liên quan trên thị trường tỉnh Bình Phước.

Công ty hoạt động với phương châm “*Uy tín – Tận tâm với Khách hàng*”. Với sự hỗ trợ của các nhà phân phối, hiện nay công ty đang phục vụ, chăm sóc dịch vụ cho hàng trăm đơn vị (Công ty, Doanh nghiệp, Cơ quan Nhà Nước) trên địa bàn tỉnh Bình Phước

Trong thời gian sắp tới, công ty không ngừng lắng nghe những ý kiến góp ý đầy thiện chí, cũng như những phê bình nghiêm túc để phấn đấu nâng cao chất lượng phục vụ, nâng cao năng lực cạnh tranh, cải tiến quy trình quản lý, và cải thiện chất lượng phục vụ.

Chúng tôi luôn cam kết với Quý khách hàng rằng: “*Đến với chúng tôi, Quý khách sẽ được hưởng mọi hậu mãi và chất lượng phục vụ tốt nhất*”.

5. Cơ cấu tổ chức quản lý nhân sự .



Sơ đồ nhân sự QuangKhoigroup



6. Chứng chỉ hoạt động chuyên môn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ ĐẦU THẦU
CHƯƠNG TRÌNH CƠ BẢN

Chứng nhận: Ông (Bà): Phạm Minh Quang
Ngày sinh: 01/12/1978 Nơi sinh: Phú Yên
Số CMTND/Số hộ chiếu: 221009855

ĐÃ HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH CƠ BẢN
Tổ chức từ ngày 12/04/2013 đến ngày 14/04/2013
Kết quả xếp loại: Giỏi
Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2013

Số: 109B-054/NVDT

GIÁM ĐỐC
Mai Văn Khánh
MAI VĂN KHÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ ĐẦU THẦU
Chương trình qua mạng

Chứng nhận Ông(Bà): **Phạm Minh Quang**
Sinh ngày: 01/12/1978 Nơi sinh: Phú Yên
Số CMND/Số hộ chiếu: 221009855

Đã hoàn thành
CHƯƠNG TRÌNH QUA MẠNG
Tổ chức từ ngày 22/09/2018 đến ngày 23/09/2018
Kết quả: Đạt
Hà Nội, ngày 28 tháng 09 năm 2018

Số: 25 - 2209/NVDT

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kim Phong
NGUYỄN KIM PHONG



**CÔNG TY CP ĐÀO
TAO VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC**

CHỨNG CHỈ

**BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ
CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRƯỜNG**



Cấp cho Ông(Bà): **Hồ Quang Khánh**

Sinh ngày: 05/06/1989

*Đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ chỉ
huy trưởng công trường*

Tổ chức từ ngày 23/11/2018 đến ngày 25/11/2018

Kết quả xếp loại : **Giỏi**

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2018

Số: 05 - 2311/CHT



**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO VÀ CHUYỂN GIAO
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIÁM ĐỐC

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO VÀ CHUYỂN GIAO
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG**



Chứng nhận: **HỒ QUANG KHÁNH**

Ngày sinh: 05/06/1989 Nơi sinh: Thanh Hóa

Số CMND/Số hộ chiếu: 038089006692

Đã hoàn thành

BỘ MÔN: LẬP VÀ QUẢN LÝ DỰ ÁN CNTT

Tổ chức từ ngày: 22/06/2018 đến ngày: 26/06/2018

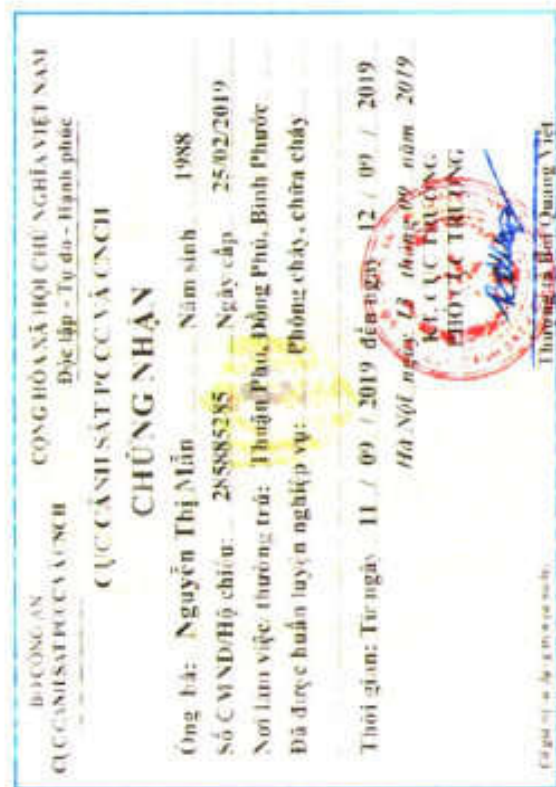
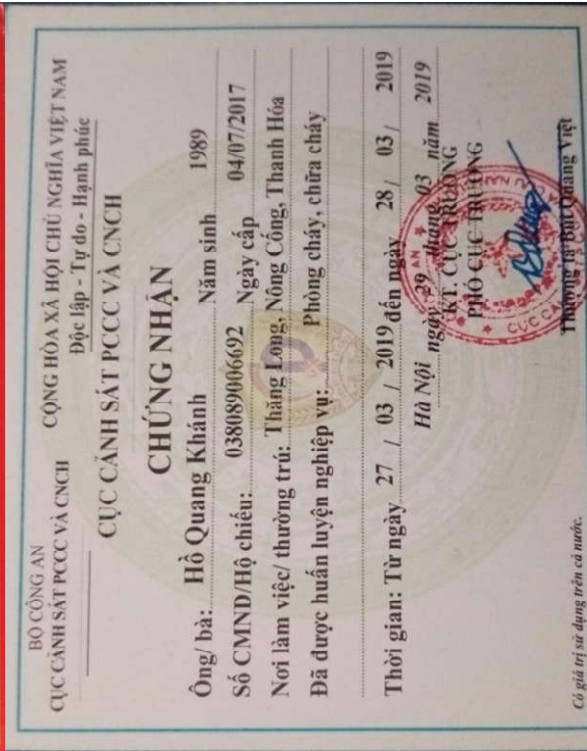
Tại: TP Hồ Chí Minh

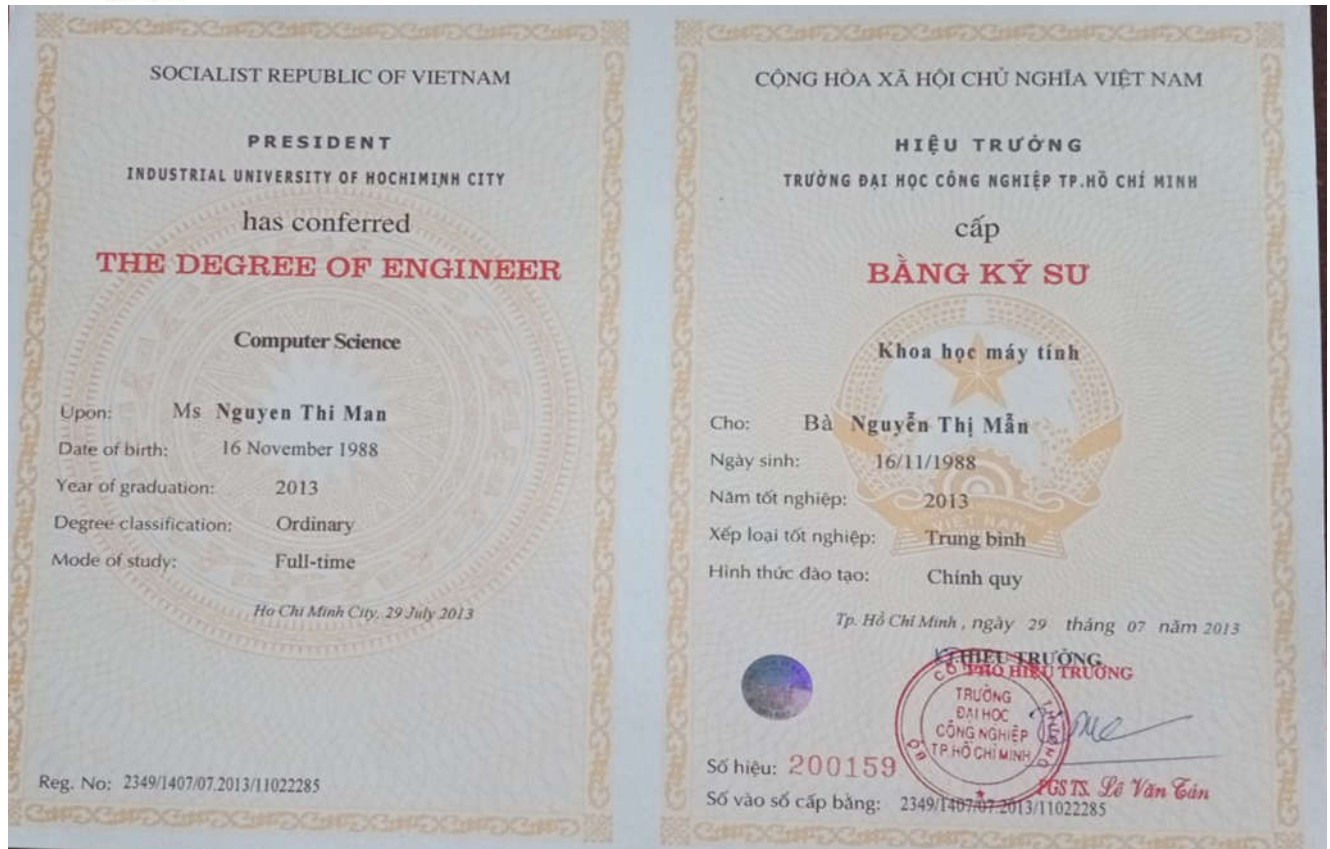
Có giá trị đến ngày: 29/06/2023

Số: 25/BM

Chữ ký của người được cấp Giấy chứng nhận: _____







SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO VÀ CHUYỂN GIAO
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO VÀ CHUYỂN GIAO
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG

Chứng nhận: **NGUYỄN THỊ MÃN**
Ngày sinh: 16/11/1988 Nơi sinh: Quảng Ngãi
Số CMND/Số hộ chiếu: 285885285

Đã hoàn thành
BỘ MÔN: LẬP VÀ QUẢN LÝ DỰ ÁN CNTT
Tổ chức từ ngày: 03/06/2019 đến ngày: 07/6/2019
Tại: TP Hồ Chí Minh
Có giá trị đến ngày: 10/06/2024

Họ và tên: ngày... tháng... năm...
Số: 07/BM1

Chữ ký của người được cấp Giấy chứng nhận: _____

NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO VÀ CHUYỂN GIAO
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO VÀ CHUYỂN GIAO
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG

Chứng nhận: **NGUYỄN THỊ MÃN**
Ngày sinh: 16/11/1988 Nơi sinh: Quảng Ngãi
Số CMND/Số hộ chiếu: 285885285

Đã hoàn thành
BỘ MÔN: GIÁM SÁT THI CÔNG DỰ ÁN CNTT
Tổ chức từ ngày: 20/06/2019 đến ngày: 22/06/2019
Tại: TP Hồ Chí Minh
Có giá trị đến ngày: 25/06/2024

Họ và tên: ngày... tháng... năm...
Số: 11/BM3

Chữ ký của người được cấp Giấy chứng nhận: _____

NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY

7. Tình hình tài chính.

Số liệu tài chính cho 4 năm gần nhất 2020- 2022



THÔNG TIN TỪ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm	2020	2021	2022
Tổng tài sản	6.890.894.778	8.519.665.451	6.890.894.778
Tổng nợ	2.337.525.141	3.954.847.337	2.337.525.141
Giá trị tài sản ròng	4.553.369.637	4.564.818.114	4.553.369.637
Tài sản ngắn hạn	6.890.894.778	8.519.665.451	6.890.894.778
Nợ ngắn hạn	2.337.525.141	3.954.847.337	2.337.525.141
Vốn lưu động	4.553.369.637	4.564.818.114	4.553.369.637

THÔNG TIN TỪ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm	2019	2020	2021
Tổng doanh thu	15.354.897.712	10.802.570.191	9.213.805.853
Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	93.670.323	66.116.445	20.098.106
Lợi nhuận sau thuế	74.754.289	50.914.588	11.448.477

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất.



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI

Số 38, Nguyễn Chánh, phường Tân Phú,
thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

MST : 3800773614

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ QUYẾT TOÁN THUẾ

NĂM 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI

[02] Mã số thuế: 3800773614

[03] Địa chỉ: Số 38, đường Nguyễn Chánh,
phường Tân Phú

[04] Quận/Huyện: TP Đồng
Xoài,

[05] Tỉnh/Thành phố: Bình
Phước

[06] Điện thoại:

[07] Fax:

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán: ☐

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.413.996.715	2.026.270.676
II. Đầu tư tài chính	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130	V.03	2.223.609.743	4.024.949.836
1. Phải thu của khách hàng	131		1.420.694.640	3.246.766.380
2. Trả trước cho người bán	132		450.000.000	564.025.206
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		352.915.103	214.158.250
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	3.250.550.987	5.574.935.874
1. Hàng tồn kho	141		3.250.550.987	5.574.935.874
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150	V.05	0	0
- Nguyên giá	151		100.350.000	100.350.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(100.350.000)	(100.350.000)
VI. Bất động sản đầu tư	160	V.06	0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDCB dở dang	170	V.07	0	0
VIII. Tài sản khác	180	V.08	2.737.333	25.834.610
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		0	0
2. Tài sản khác	182		2.737.333	25.834.610
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		6.890.894.778	11.651.990.996

NGUỒN VỐN

I. Nợ phải trả	300		2.337.525.141	7.055.044.649
1. Phải trả người bán	311	V.09.a	1.234.154.297	6.572.111.180
2. Người mua trả tiền trước	312	V.09.b	500.000.000	72.140.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	578.952.025	57.812.074
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Phải trả khác	315	V.09.c	24.418.819	26.963.095
6. Vay và nợ thuê tài chính	316	V.11	0	300.000.000
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
8. Dự phòng phải trả	318	V.12	0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	26.018.300
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
II. Vốn chủ sở hữu	400	V.13	4.553.369.637	4.596.946.347
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.500.000.000	4.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		53.369.637	96.946.347
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		6.890.894.778	11.651.990.996

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 02 tháng 06 năm 2021
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Phạm Minh Quang



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI.

Ký điện tử bởi: TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ VIỄN THÔNG.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mẫu số: B02
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI

[03] Mã số thuế: 3800773614

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10.802.570.191	15.354.897.714
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		10.802.570.191	15.354.897.714
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	8.896.031.286	13.614.290.992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.906.538.905	1.740.606.722
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	588.832	713.962
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.201.370	28.421.919
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24	VI.6	1.795.341.431	1.754.626.267
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		108.584.936	(41.727.502)
10. Thu nhập khác	31	VI.7	6	139.710.000
11. Chi phí khác	32	VI.8	42.468.497	933.777
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(42.468.491)	138.776.223
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		66.116.445	97.048.721
14. Chi phí thuế TNDN	51	VI.9	15.201.857	19.591.714
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		50.914.588	77.457.007

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 02 tháng 06 năm 2021
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Chăm Minh Quang



☒ Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI.

☒ Ký điện tử bởi: TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ VIỄN THÔNG.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

Mẫu số: **B03**
- **DNN**
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI

[03] Mã số thuế: 3800773614

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		17.019.437.427	18.335.615.737
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(13.243.891.724)	(15.751.768.967)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.186.652.548)	(1.110.861.538)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.201.370)	(28.421.919)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(18.583.954)	(20.215.025)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.533.467.166	1.473.325.365
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.412.848.958)	(5.394.302.009)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(312.273.961)	(2.496.628.356)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	2.510.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	600.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34		(300.000.000)	(600.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(300.000.000)	2.510.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(612.273.961)	13.371.644
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.026.270.676	2.012.899.032
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII	1.413.996.715	2.026.270.676

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)



Ghi chú:

- (1) Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh dấu sai.
- (2) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

 Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI.

 Ký điện tử bởi: TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ VIỄN THÔNG.

PHỤ LỤC
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2020

Mẫu số: **F01**
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI

[03] Mã số thuế: 3800773614

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	1.586.160.735	0	10.962.802.873	11.597.373.752	951.589.856	0
1111	Tiền Việt Nam	1.586.160.735	0	10.962.802.873	11.597.373.752	951.589.856	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
112	Tiền gửi Ngân hàng	440.109.941	0	27.529.052.166	27.506.755.248	462.406.859	0
1121	Tiền Việt Nam	440.109.941	0	27.529.052.166	27.506.755.248	462.406.859	0
1122	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
121	Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
131	Phải thu của khách hàng	3.174.626.380	0	14.166.551.011	16.420.482.751	920.694.640	0
133	Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	604.954.321	604.954.321	0	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	0	0	604.954.321	604.954.321	0	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	0	0	0	0
136	Phải thu nội bộ	0	0	0	0	0	0
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
138	Phải thu khác	214.158.250	0	423.005.693	284.248.840	352.915.103	0
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	204.158.250	0	423.005.693	274.248.840	352.915.103	0
1388	Phải thu khác	10.000.000	0	0	10.000.000	0	0

141	Tạm ứng	0	0	0	0	0	0
151	Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0	0	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0	0	0
153	Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0	0	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	0	0	0	0
155	Thành phẩm	0	0	0	0	0	0
156	Hàng hoá	5.574.935.874	0	6.723.019.681	9.047.404.568	3.250.550.987	0
157	Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	0	0
211	Tài sản cố định	100.350.000	0	0	0	100.350.000	0
2111	TSCĐ hữu hình	100.350.000	0	0	0	100.350.000	0
2112	TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2113	TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
214	Hao mòn TSCĐ	0	100.350.000	0	0	0	100.350.000
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	100.350.000	0	0	0	100.350.000
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
217	Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
228	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
2288	Đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	0	0	0	0	0
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0	0	0
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0	0	0
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0	0
2412	Xây dựng cơ bản	0	0	0	0	0	0
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0	0	0	0	0
242	Chi phí trả trước	23.064.159	0	144.271.465	167.335.624	0	0
LOẠI TÀI KHOẢN							

NỢ PHẢI TRẢ

331	Phải trả cho người bán	0	6.008.085.974	12.999.004.434	7.775.072.757	0	784.154.297
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.770.451	57.812.074	666.596.047	1.187.769.116	2.737.333	578.952.025
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	38.552.440	643.506.761	1.033.607.716	0	428.653.395
33311	Thuế GTGT đầu ra	0	38.552.440	643.506.761	1.033.607.716	0	428.653.395
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	19.259.634	18.583.954	109.693.155	0	110.368.835
3335	Thuế thu nhập cá nhân	2.737.333	0	0	0	2.737.333	0
3336	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	2.000.000	2.000.000	0	0
33381	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0
33382	Các loại thuế khác	0	0	2.000.000	2.000.000	0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	33.118	0	2.505.332	42.468.245	0	39.929.795
334	Phải trả người lao động	0	0	1.239.942.400	1.239.942.400	0	0
335	Chi phí phải trả	0	0	0	0	0	0
336	Phải trả nội bộ	0	0	0	0	0	0
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
338	Phải trả, phải nộp khác	0	26.963.095	672.821.435	670.277.159	0	24.418.819
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	450.000.000	450.000.000	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	10.905.440	10.905.440	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	26.963.095	158.927.039	156.382.763	0	24.418.819
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	22.838.508	22.838.508	0	0
3385	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	10.150.448	10.150.448	0	0
3386	Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0	0	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	0	20.000.000	20.000.000	0	0
341	Vay và nợ thuê tài chính	0	300.000.000	300.000.000	0	0	0

3411	Các khoản đi vay	0	300.000.000	300.000.000	0	0	0
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
352	Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0	0
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	26.018.300	26.018.300	0	0	0
3531	Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	26.018.300	26.018.300	0	0	0
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	0	0	0	0	0
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU							
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	4.500.000.000	0	0	0	4.500.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	4.500.000.000	0	0	0	4.500.000.000
4113	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0
4118	Vốn khác	0	0	0	0	0	0
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
419	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	96.946.347	171.948.305	128.371.595	0	53.369.637
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0	19.489.340	94.491.298	77.457.007	0	2.455.049
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	77.457.007	77.457.007	50.914.588	0	50.914.588
LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU							
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	10.802.570.191	10.802.570.191	0	0
5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	10.684.239.739	10.684.239.739	0	0
Doanh thu bán thành							

5112	phẩm	0	0	0	0	0	0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	118.330.452	118.330.452	0	0
5118	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	588.832	588.832	0	0
LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH							
611	Mua hàng	0	0	0	0	0	0
631	Giá thành sản xuất	0	0	0	0	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	8.896.031.286	8.896.031.286	0	0
635	Chi phí tài chính	0	0	3.201.370	3.201.370	0	0
642	Chi phí quản lý kinh doanh	0	0	1.795.341.431	1.795.341.431	0	0
6421	Chi phí bán hàng	0	0	961.354.027	961.354.027	0	0
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	833.987.404	833.987.404	0	0
LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC							
711	Thu nhập khác	0	0	6	6	0	0
LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC							
811	Chi phí khác	0	0	42.468.497	42.468.497	0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	15.201.857	15.201.857	0	0
TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH							
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	10.803.159.029	10.803.159.029	0	0
Tổng cộng		11.116.175.790	11.116.175.790	108.988.550.630	108.988.550.630	6.041.244.778	6.041.244.778

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 02 tháng 06 năm 2021
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Phạm Minh Quang

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số (Số) này chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI.

Ký điện tử bởi: TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ VIỄN THÔNG.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...):

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

+ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định

+ Các khoản cho vay; Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng

Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại [đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho]. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp-Chi phí nghiên cứu và phát triển (nếu áp dụng)

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính (kỳ hoạt động) thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tài sản được tạo ra có thể xác định được (ví dụ như phần mềm máy vi tính và các quy trình sản xuất mới);
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó; và
- Chi phí phát triển tài sản có thể xác định được một cách tin cậy.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lãi hoặc lỗ trong năm tài chính (kỳ hoạt động) phát sinh chi phí đó.

Bảng sáng chế và thương hiệu: Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

+ Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng X năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

+ Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc kế toán chi phí:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	951.589.856	1.586.160.735
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	462.406.859	440.109.941
- Tương đương tiền		
Cộng	1.413.996.715	2.026.270.676

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các loại chứng khoán khác		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
c) Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		

3. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng	1.420.694.640	3.246.766.380

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
Trong đó: Phải thu của các bên liên quan		
b) Trả trước cho người bán	450.000.000	564.025.206
Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan		
c) Phải thu khác (Chi tiết theo yêu cầu quản lý):	352.915.103	214.158.250
- Phải thu về cho vay		
- Tạm ứng		
- Phải thu nội bộ khác		
- Phải thu khác	352.915.103	214.158.250
d) Tài sản thiểu chờ xử lý		
- Tiền		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- Tài sản khác		
d) Nợ xấu (Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi)		

4. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	3.250.550.987	5.574.935.874
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	3.250.550.987	5.574.935.874
Trong đó:		
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ;		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả;		

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Tăng, giảm tài sản cố định (Chi tiết từng loại tài sản theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp):

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
A. TSCĐ hữu hình				
Nguyên giá	100.350.000			100.350.000
Giá trị hao mòn lũy kế	100.350.000			100.350.000
Giá trị còn lại				
B. TSCĐ vô hình				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
C. TSCĐ thuê tài chính				

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Đối với TSCĐ thuê tài chính
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

6. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp):

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế				
- Giá trị còn lại				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế của BĐSĐT cho thuê/TSCĐ chuyển sang BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá				
- Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Giá trị còn lại				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Mua sắm		
- XDCB		
- Giá trị còn lại TSCĐ		
Cộng		

8. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước (chi tiết ngắn hạn, dài hạn theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp)		23.064.159
- Các khoản phải thu của Nhà nước	2.737.333	2.770.451
Cộng	2.737.333	25.834.610

9. Các khoản phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
(Tùy theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, có thể thuyết minh chi tiết ngắn hạn và dài hạn)		
a) Phải trả người bán	1.234.154.297	6.572.111.180
Trong đó: Phải trả các bên liên quan		
b) Người mua trả tiền trước	500.000.000	72.140.000

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
Trong đó: Nhận trước của các bên liên quan		
c) Phải trả khác (Chi tiết theo yêu cầu quản lý):	24.418.819	26.963.095
- Chi phí phải trả		
- Phải trả nội bộ khác		
- Phải trả, phải nộp khác		
+ Tài sản thừa chờ xử lý		
+ Các khoản phải nộp theo lương	24.418.819	26.963.095
- Các khoản khác		
d) Nợ quá hạn chưa thanh toán		

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	38.552.440	428.653.395	38.552.440	428.653.395
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.259.634	109.693.155	18.583.954	110.368.835
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		2.000.000	2.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		42.468.245	2.505.332	39.929.795
Cộng	57.812.074	582.814.795	61.641.726	578.952.025

11. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn			300.000.000	300.000.000
Trong đó: Vay từ các bên liên quan				
b) Vay dài hạn				
Trong đó: Vay từ các bên liên quan				
c) Các khoản nợ gốc thuê tài chính				
Trong đó: Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan				
Cộng			300.000.000	300.000.000

12. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm	4.500.000.000					96.946.347	4.596.946.347
Tăng vốn trong năm						128.371.595	128.371.595
Giảm vốn trong năm						171.948.305	171.948.305
Số dư cuối năm	4.500.000.000					53.369.637	4.553.369.637

- Thuyết minh và giải trình khác về vốn chủ sở hữu (nguyên nhân biến động và các thông tin khác).

14. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Tài sản thuê ngoài (Chi tiết số lượng, chủng loại và các thông tin quan trọng khác đối với các tài sản thuê ngoài chủ yếu)

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ (Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ)

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: (Thuyết minh chi tiết số lượng từng loại nguyên tệ)

d) Nợ khó đòi đã xử lý

đ) Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm, ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

15. Thuyết minh về các bên liên quan (danh sách các bên liên quan, giao dịch và các thông tin khác về các bên liên quan chưa được trình bày ở các nội dung nêu trên)

16. Ngoài các nội dung đã trình bày trên, các doanh nghiệp được giải trình, thuyết minh các thông tin khác nếu thấy cần thiết

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	10.684.239.739	15.258.534.087
- Doanh thu bán thành phẩm		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	118.330.452	96.363.627
- Doanh thu khác		
Cộng	10.802.570.191	15.354.897.714

b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê: Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.869.031.286	13.614.290.992
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá vốn khác		
- Các khoản chi phí khác được tính vào giá vốn		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	8.869.031.286	13.614.290.992

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	588.832	713.962
Cộng	588.832	

5. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Lãi mất, thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		
- Lỗ do bán các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí tài chính khác	3.201.370	28.421.919
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		

6. Chi phí quản lý kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	833.987.404	731.935.631
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	961.354.027	1.022.740.636
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý kinh doanh		
- Hoàn nhập các khoản dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		50.000

7. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm, được hoàn		
Các khoản khác	6	139.710.000
Cộng	6	139.710.000

8. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản ô, phạt		
- Các khoản khác	42.468.497	933.777
Cộng	42.468.497	933.777

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm nay hiện hành	15.201.857	19.591.714
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm hiện hành		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.201.857	19.591.714

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
4. Thông tin về hoạt động liên tục:
5. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, Ngày tháng năm

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Thị Quỳnh

Lê Thị Quỳnh

Phạm Minh Quang

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **03/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông
tư số 151/2014/TT-BTC ngày
10/10/2014 của Bộ Tài chính
)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (MẪU SỐ 03/TNDN)

- [01] Kỳ tính thuế: Năm 2020
[02] Lần đầu: [] [03] Bổ sung lần thứ: [1]
☐ Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ
☐ Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc
☐ Doanh nghiệp thuộc đối tượng kê khai thông tin giao dịch liên kết
[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất:
[05] Tỷ lệ (%): 0,00%

- [06] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI
[07] Mã số thuế: 3800773614
[08] Địa chỉ: Số 38, đường Nguyễn Chánh, phường Tân Phú
[09] Quận/Huyện: TP Đồng Xoài, [10] Tỉnh/Thành phố: Bình Phước
[11] Điện thoại: [12] Fax: [13] E-mail:

- [14] Tên đại lý thuế (nếu có):
[15] Mã số thuế:
[16] Địa chỉ:
[17] Quận/Huyện: [18] Tỉnh/Thành phố:
[19] Điện thoại: [20] Fax: [21] E-mail:
[22] Hợp đồng đại lý thuế: Số Ngày:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	66.116.445
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp ($B1 = B2 + B3 + B4 + B5 + B6 + B7$)	B1	42.468.245
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	0
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	0
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	42.468.245
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	0
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	0
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	0
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp ($B8 = B9 + B10 + B11 + B12$)	B8	0
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	0
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	0
2.3	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B11	0
3	Tổng thu nhập chịu thuế ($B12 = A1 + B1 - B8$)	B12	108.584.690
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B13	108.584.690
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ($B14 = B12 - B13$)	B14	0
C	Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Thu nhập chịu thuế ($C1 = B13$)	C1	108.584.690
2	Thu nhập miễn thuế	C2	0
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	C3	0
3.1	Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	0

3.2	Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	0
4	Thu nhập tính thuế (TNTT) ($C4=C1-C2-C3a-C3b$)	C4	108.584.690
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	0
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ ($C6=C4-C5=C7+C8+C9$)	C6	108.584.690
6.1	Trong đó: + Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 22% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)	C7	0
6.2	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 20% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)	C8	108.584.690
6.3	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác	C9	0
	+ Thuế suất không ưu đãi khác	C9a	0
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi ($C10=(C7 \times 22\%) + (C8 \times 20\%) + (C9 \times C9a)$)	C10	21.716.938
8	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	C11	0
9	Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ	C12	6.515.081
9.1	Trong đó: + Số thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định	C13	0
9.2	+ Số thuế được miễn, giảm không theo Luật Thuế TNDN	C14	6.515.081
11	Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C15	0
12	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh ($C16=C10-C11-C12-C15$)	C16	15.201.857
D	Tổng số thuế TNDN phải nộp ($D=D1+D2+D3$)	D	15.201.857
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh ($D1=C16$)	D1	15.201.857
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	D2	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	D3	0
E	Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm ($E = E1+E2+E3$)	E	0
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	0
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E2	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E3	0
G	Tổng số thuế TNDN còn phải nộp ($G = G1+G2+G3$)	G	15.201.857
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh ($G1 = D1-E1$)	G1	15.201.857
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ($G2 = D2-E2$)	2	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có) ($G3 = D3-E3$)	G3	0
H	20% số thuế TNDN phải nộp ($H = D \times 20\%$)	H	3.040.371
I	Chênh lệch giữa số thuế TNDN còn phải nộp với 20% số thuế TNDN phải nộp ($I = G-H$)	I	12.161.486

L. Gia hạn nộp thuế (nếu có)

[L1] Đối tượng được gia hạn []

[L2] Trường hợp được gia hạn nộp thuế TNDN theo:

[L3] Thời hạn được gia hạn:

[L4] Số thuế TNDN được gia hạn: 0

[L5] Số thuế TNDN không được gia hạn: 0

M. Tiền chậm nộp của khoản chênh lệch từ 20% trở lên đến ngày hết hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN (trường hợp kê khai quyết toán và nộp thuế theo quyết toán trước thời hạn thì tính đến ngày nộp thuế)

[M1] Số ngày chậm nộp: 0 ngày, từ ngày 01/02/2021 đến ngày

[M2] Số tiền chậm nộp: 0

I. Ngoài các Phụ lục của tờ khai này, chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau:

STT	Tên tài liệu
1	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày 25 tháng 03 năm 2021



Ghi chú: - TNDN: Thu nhập doanh nghiệp

Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI.

Ký điện tử bởi: TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ VIỄN THÔNG.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **01/KHBS**
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 156/2013/TT-BTC ngày
6/11/2013 của Bộ Tài chính)

BẢN GIẢI TRÌNH KHAI BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH

(Bổ sung, điều chỉnh các thông tin đã khai tại TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
(Mẫu số 03/TNDN), mẫu số 03/TNDN, kỳ tính thuế Năm 2020, ngày 04 tháng 06 năm 2021)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI

[02] Mã số thuế: 3800773614

[03] Địa chỉ: Số 38, đường Nguyễn Chánh, phường Tân Phú

[04] Quận/Huyện: TP Đồng Xoài,

[05] Tỉnh/Thành phố: Bình Phước

[06] Điện thoại:

[07] Fax:

[08] E-mail:

[09] Tên đại lý thuế (nếu có):

[10] Mã số thuế:

[11] Địa chỉ:

[12] Quận/Huyện:

[13] Tỉnh/Thành phố:

[14] Điện thoại:

[15] Fax:

[16] E-mail:

[17] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

A. Nội dung bổ sung, điều chỉnh thông tin đã kê khai:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu điều chỉnh	Mã số chi tiêu	Số đã kê khai	Số điều chỉnh	Chênh lệch giữa số điều chỉnh với số đã kê khai
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
I	Chi tiêu điều chỉnh tăng số thuế phải nộp				
1	Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ	C12	8.323.255	6.515.081	(1.808.174)
II	Chi tiêu điều chỉnh giảm số thuế phải nộp				
1	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi (C10=(C7 x 22%) + (C8 x 20%) + (C9 x C9a))	C10	27.744.437	21.716.938	(6.027.499)
2	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (C16=C10-C11-C12-C15)	C16	19.421.182	15.201.857	(4.219.325)
III	Tổng hợp điều chỉnh số thuế phải nộp, (tăng: +; giảm: -):				
	Tổng số thuế TNDN phải nộp	D	19.421.182	15.201.857	(4.219.325)

B. Tính số tiền chậm nộp:

1. Số ngày chậm nộp: 65

2. Số tiền chậm nộp (= số thuế điều chỉnh tăng x số ngày chậm nộp x mức tiền chậm nộp %): 0

C. Nội dung giải thích và tài liệu đính kèm:

1. Người nộp thuế tự phát hiện số tiền thuế đã được hoàn phải nộp trả NSNN là 0 đồng thuộc Lệnh hoàn trả khoản thu NSNN hoặc Lệnh hoàn trả kiểm bù trừ khoản thu NSNN số ngày của

- Số ngày nhận được tiền hoàn thuế: 0

- Số tiền chậm nộp (= số tiền đã được hoàn phải nộp trả NSNN x số ngày nhận được tiền hoàn thuế x mức tiền chậm nộp %): 0

2. Lý do khác:

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Ngày 25 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:



Ghi chú:

a) Hướng dẫn kê khai mục III. Tổng hợp điều chỉnh số thuế phải nộp, (tăng: +; giảm: -) đối với khai bổ sung điều chỉnh tờ khai 01/GTGT

- 1. Điều chỉnh số thuế phải nộp (đối với thuế GTGT là chỉ tiêu [40])

- 2. Điều chỉnh số thuế GTGT chưa khấu trừ hết (chỉ tiêu [43])

b) Trường hợp KHBS kèm theo tờ khai thuế đối với dầu khí thì đơn vị tiền có thể là VNĐ hoặc USD./.

 Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI.

 Ký điện tử bởi: TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ VIỄN THÔNG.

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
 Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ
 (Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2020

Mẫu số: 03-
 1A/TNDN
 (Ban hành
 kèm theo
 Thông tư số
 156/2013/TT-
 BTC ngày
 6/11/2013
 của Bộ Tài
 chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI
 [03] Mã số thuế: 3800773614
 [04] Tên đại lý thuế (nếu có):
 [05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính.		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	[01]	10.802.570.191
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[02]	0
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([03]=[04]+[05]+[06]+[07])	[03]	0
a	Chiết khấu thương mại	[04]	0
b	Giảm giá hàng bán	[05]	0
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[06]	0
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	[07]	0
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[08]	588.832
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([09]=[10]+[11]+[12])	[09]	10.691.372.717
a	Giá vốn hàng bán	[10]	8.896.031.286
b	Chi phí bán hàng	[11]	961.354.027
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[12]	833.987.404
5	Chi phí tài chính	[13]	3.201.370
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	[14]	0
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([15]=[01]-[03]+[08]-[09]-[13])	[15]	108.584.936
7	Thu nhập khác	[16]	6
8	Chi phí khác	[17]	42.468.497
9	Lợi nhuận khác ([18] = [16] - [17])	[18]	(42.468.491)
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([19] = [15] + [18])	[19]	66.116.445

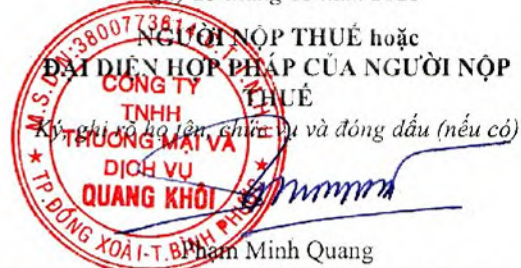
Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày 25 tháng 03 năm 2021



Ghi chú: - Số liệu tại chỉ tiêu [19] của Phụ lục này được ghi vào chỉ tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế TNDN của cùng kỳ tính thuế.

 Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI.

 Ký điện tử bởi: TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ VIỄN THÔNG.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

PHỤ LỤC

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC GIẢM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 116/2020/QH14
NGÀY 19 THÁNG 6 NĂM 2020

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2020

[02] Lần đầu: [] [03] Bổ sung: [X] lần thứ: [1]

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI

[05] Mã số thuế: 3800773614

[06] Địa chỉ: Số 38, đường Nguyễn Chánh, phường Tân Phú

[07] Điện thoại:

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[09] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
1.	Tổng số thuế TNDN phải nộp	[10]	21.716.938
	<i>Trong đó</i>		
1.1.	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh	[11]	21.716.938
1.2.	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[12]	0
1.3.	Thuế TNDN phải nộp khác	[13]	0
2.	Số thuế TNDN được giảm	[14]	6.515.081
	<i>Trong đó</i>		
2.1.	Thuế TNDN được giảm của hoạt động sản xuất, kinh doanh	[15]	6.515.081
2.2.	Thuế TNDN được giảm của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[16]	0
2.3.	Thuế TNDN được giảm khác	[17]	0

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai./.

Ngày 25 tháng 03 năm 2021

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

TP. ĐÔNG XÓAI - T. BÌNH PH

Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI.

Ký điện tử bởi: TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ VIỄN THÔNG.

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI

Số 38, Nguyễn Chánh, phường Tân Phú,

thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

MST : 3800773614

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ QUYẾT TOÁN THUẾ

NĂM 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **B01a - DNN**
(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC ngày
26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI

[02] Mã số thuế: 3800773614

[03] Địa chỉ: Số 38, đường Nguyễn Chánh,
phường Tân Phú

[04] Quận/Huyện: TP Đồng
Xoài,

[05] Tỉnh/Thành phố: Bình
Phước

[06] Điện thoại:

[07] Fax:

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán: ☐

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.532.879.918	1.414.007.215
II. Đầu tư tài chính	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		4.025.707.873	2.223.609.743
1. Phải thu của khách hàng	131		3.928.115.773	1.420.694.640
2. Trả trước cho người bán	132		0	450.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		97.592.100	352.915.103
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		2.923.006.989	3.250.550.987
1. Hàng tồn kho	141		2.923.006.989	3.250.550.987
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150		0	0
- Nguyên giá	151		100.350.000	100.350.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(100.350.000)	(100.350.000)
VI. Bất động sản đầu tư	160		0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDCB dở dang	170		0	0
VIII. Tài sản khác	180		38.070.671	2.737.333
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		0	0
2. Tài sản khác	182		38.070.671	2.737.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		8.519.665.451	6.890.905.278

NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	300		3.954.847.337	2.337.535.641
1. Phải trả người bán	311		3.799.636.561	1.234.154.297
2. Người mua trả tiền trước	312		0	500.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		133.148.342	578.952.025
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Phải trả khác	315		22.062.434	24.429.319
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		0	0
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
8. Dự phòng phải trả	318		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
II. Vốn chủ sở hữu	400		4.564.818.114	4.553.369.637
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.500.000.000	4.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		64.818.114	53.369.637
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		8.519.665.451	6.890.905.278

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 23 tháng 02 năm 2022
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Phạm Minh Quang



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI



PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mẫu số: B02
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI
[03] Mã số thuế: 3800773614

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9.213.805.853	10.802.570.191
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		9.213.805.853	10.802.570.191
4. Giá vốn hàng bán	11		8.153.486.798	8.896.031.286
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.060.319.055	1.906.538.905
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		62.090	588.832
7. Chi phí tài chính	22		0	3.201.370
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		998.514.968	1.795.341.431
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		61.866.177	108.584.936
10. Thu nhập khác	31		4	6
11. Chi phí khác	32		41.768.075	42.468.497
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(41.768.071)	(42.468.491)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.098.106	66.116.445
14. Chi phí thuế TNDN	51		8.649.629	15.201.857
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		11.448.477	50.914.588

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 23 tháng 02 năm 2022
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Phạm Minh Quang



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2021

Mẫu số: **B03**
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI

[03] Mã số thuế: 3800773614

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.407.744.021	17.019.437.427
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(5.414.360.057)	(13.243.891.724)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(660.821.908)	(1.186.652.548)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	(3.201.370)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(110.368.835)	(18.583.954)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		492.850.379	1.533.467.166
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.596.170.897)	(4.412.838.458)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		118.872.703	(312.263.461)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34		0	(300.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	(300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		118.872.703	(612.263.461)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.414.007.215	2.026.270.676
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.532.879.918	1.414.007.215

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 23 tháng 02 năm 2022
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Phạm Minh Quang

Ghi chú:

- (1) Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh dấu "Mã số 0".
(2) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI.

PHỤ LỤC
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2021

Mẫu số: **F01**
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI

[03] Mã số thuế: 3800773614

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	951.589.856	0	4.706.296.713	4.379.312.761	1.278.573.808	0
1111	Tiền Việt Nam	951.589.856	0	4.706.296.713	4.379.312.761	1.278.573.808	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
112	Tiền gửi Ngân hàng	462.417.359	0	11.739.729.687	11.947.840.936	254.306.110	0
1121	Tiền Việt Nam	462.417.359	0	11.739.729.687	11.947.840.936	254.306.110	0
1122	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
121	Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
131	Phải thu của khách hàng	920.694.640	0	10.500.160.824	7.492.739.691	3.928.115.773	0
133	Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	580.176.606	580.176.606	0	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	0	0	580.176.606	580.176.606	0	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	0	0	0	0
136	Phải thu nội bộ	0	0	0	0	0	0
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
138	Phải thu khác	352.915.103	0	173.648.285	428.971.288	97.592.100	0
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	352.915.103	0	173.648.285	428.971.288	97.592.100	0
1388	Phải thu khác	0	0	0	0	0	0
141	Tạm ứng	0	0	0	0	0	0
151	Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0	0	0

152	Nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0	0	0
153	Công cụ, dụng cụ	0	0	110.434.659	76.372.405	34.062.254	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	0	0	0	0
155	Thành phẩm	0	0	0	0	0	0
156	Hàng hoá	3.250.550.987	0	7.897.246.115	8.258.852.367	2.888.944.735	0
157	Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	0	0
211	Tài sản cố định	100.350.000	0	0	0	100.350.000	0
2111	TSCĐ hữu hình	100.350.000	0	0	0	100.350.000	0
2112	TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2113	TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
214	Hao mòn TSCĐ	0	100.350.000	0	0	0	100.350.000
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	100.350.000	0	0	0	100.350.000
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
217	Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
228	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
2288	Đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	0	0	0	0	0
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0	0	0
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0	0	0
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0	0
2412	Xây dựng cơ bản	0	0	0	0	0	0
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0	0	0	0	0
242	Chi phí trả trước	0	0	77.877.405	42.544.067	35.333.338	0
	LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ						
331	Phải trả cho người bán	0	784.154.297	5.497.761.152	8.513.243.416	0	3.799.636.561
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.737.333	578.952.025	1.194.088.673	748.284.990	2.737.333	133.148.342
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	428.653.395	1.008.829.092	696.992.471	0	116.816.774

33311	Thuê GTGT đầu ra	0	428.653.395	1.008.829.092	696.992.471	0	116.816.774
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	110.368.835	110.368.835	8.649.629	0	8.649.629
3335	Thuế thu nhập cá nhân	2.737.333	0	0	0	2.737.333	0
3336	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	2.000.000	2.000.000	0	0
33381	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0
33382	Các loại thuế khác	0	0	2.000.000	2.000.000	0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	39.929.795	72.890.746	40.642.890	0	7.681.939
334	Phải trả người lao động	0	0	700.899.400	700.899.400	0	0
335	Chi phí phải trả	0	0	0	0	0	0
336	Phải trả nội bộ	0	0	0	0	0	0
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
338	Phải trả, phải nộp khác	0	24.429.319	196.512.262	194.145.377	0	22.062.434
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	7.717.696	7.717.696	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	22.454.107	98.073.493	96.597.032	0	20.977.646
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	18.874.800	18.874.800	0	0
3385	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	6.543.264	6.543.264	0	0
3386	Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0	0	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	1.975.212	65.303.009	64.412.585	0	1.084.788
341	Vay và nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
3411	Các khoản đi vay	0	0	0	0	0	0
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
352	Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0	0
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3531	Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	0	0	0	0	0

3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	0	0	0	0	0
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	4.500.000.000	0	0	0	4.500.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	4.500.000.000	0	0	0	4.500.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0
4118	Vốn khác	0	0	0	0	0	0
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
419	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	53.369.637	50.914.588	62.363.065	0	64.818.114
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0	2.455.049	0	50.914.588	0	53.369.637
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	50.914.588	50.914.588	11.448.477	0	11.448.477
	LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	9.213.805.853	9.213.805.853	0	0
5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	9.077.011.611	9.077.011.611	0	0
5112	Doanh thu bán thành phẩm	0	0	0	0	0	0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	136.794.242	136.794.242	0	0
5118	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	62.090	62.090	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH						
611	Mua hàng	0	0	0	0	0	0
631	Giá thành sản xuất	0	0	0	0	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	8.153.486.798	8.153.486.798	0	0
635	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0
642	Chi phí quản lý kinh doanh	0	0	998.524.059	998.524.059	0	0

6421	Chi phí bán hàng	0	0	530.334.600	530.334.600	0	0
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	468.189.459	468.189.459	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC						
711	Thu nhập khác	0	0	4	4	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC						
811	Chi phí khác	0	0	41.768.075	41.768.075	0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	8.649.629	8.649.629	0	0
	TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH						
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	9.213.867.947	9.213.867.947	0	0
	Tổng cộng	6.041.255.278	6.041.255.278	71.055.910.824	71.055.910.824	8.620.015.451	8.620.015.451

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 23 tháng 02 năm 2022
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Phạm Minh Quang
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI
M.S.N: 3800773614-C.T.T

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **03/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông
tư số 80/2021/TT-BTC ngày
29 tháng 9 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (MẪU SỐ 03/TNDN)

(Áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2021 Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021)

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất: Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

[05] Tỷ lệ (%): 98,00 %

[06] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI

[07] Mã số thuế: 3800773614

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[09] Mã số thuế:

[10] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	20.098.106
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6+B7)	B1	41.684.958
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	0
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	0
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	41.684.958
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	0
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	0
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	0
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11+B12)	B8	0
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	0
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	0
2.3	Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	B11	0
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B12	0
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B13=A1+B1-B8)	B13	61.783.064
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B14	61.783.064
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	B15	0
C	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B14)	C1	61.783.064
2	Thu nhập miễn thuế	C2	0
	Loại thu nhập miễn thuế		
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ (C3=C3a+C3b)	C3	0
	Trong đó:		
3.1	+ Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	0
3.2	+ Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	0
4	Thu nhập tính thuế (TNTT) (C4=C1-C2-C3)	C4	61.783.064

5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	0
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ ($C6=C4-C5=C7+C8$)	C6	61.783.064
	Trong đó:		
6.1	+ Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%	C7	61.783.064
6.2	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác	C8	0
6.3	+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)	C8a	0
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi ($C9=(C7 \times 20\%) + (C8 \times C8a)$)	C9	12.356.613
8	Thuế TNDN được ưu đãi theo Luật thuế TNDN ($C10 = C11 + C12 + C13$)	C10	0
	Trong đó:		
8.1	+ Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	C11	0
8.2	+ Thuế TNDN được miễn trong kỳ	C12	0
8.3	+ Thuế TNDN được giảm trong kỳ	C13	0
9	Thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định thuế	C14	0
10	Thuế TNDN được miễn, giảm theo từng thời kỳ	C15	3.706.984
11	Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C16	0
12	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh ($C17=C9-C10-C14-C15-C16$)	C17	8.649.629
D	Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	D	
1	Thu nhập chịu thuế ($D1 = B15$)	D1	0
2	Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng BĐS được chuyển trong kỳ	D2	0
3	Thu nhập tính thuế ($D3=D1-D2$)	D3	0
4	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	D4	0
5	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ ($D5=D3-D4$)	D5	0
6	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS trong kỳ	D6	0
7	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua	D7	0
8	Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BĐS còn phải nộp kỳ này ($D8=D6-D7$)	D8	0
E	Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ ($E=E1+E2+E5$)	E	8.649.629
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	8.649.629
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ($E2=E3+E4$)	E2	0
2.1	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E3	0
2.2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	E4	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E5	0
3.1	Trong đó thuế TNDN từ xử lý Quỹ phát triển khoa học công nghệ	E6	0
G	Số thuế TNDN đã tạm nộp ($G=G1+G2+G3+G4+G5$)	G	0
1	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh		0
1.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	G1	0
1.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	G2	0
2	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS		0
2.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G3	0
2.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G4	0
2.3	Thuế TNDN đã tạm nộp các kỳ trước và trong năm quyết toán của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	G5	0
H	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp	H	

1	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh ($H1=E1+E5-G2$)	H1	8.649.629
2	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS ($H2=E3-G4$)	H2	0
3	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ ($H3=E4-G5$)	H3	0
I	Số thuế TNDN còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế ($I=E-G=I1+I2$)	I	8.649.629
1	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh	$I1=E1+E5-G1-G2$	8.649.629
2	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS	$I2=E2-G3-G4-G5$	0

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày 18 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Phạm Minh Quang

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp; BĐS: Bất động sản;
2. Chỉ tiêu G1, G3: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này
3. Chỉ tiêu D11, G2, G4, G5: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp vào NSNN tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán. Ví dụ: NNT có kỳ tính thuế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 thì số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm là số thuế TNDN đã nộp cho kỳ tính thuế năm 2021 tính từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/3/2022.
4. Trường hợp NNT là doanh nghiệp xổ số có hoạt động sản xuất kinh doanh khác hoạt động kinh doanh xổ số thì NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh xổ số vào chỉ tiêu E1, số thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh khác vào chỉ tiêu E2, E3.
5. Các chỉ tiêu E, G: NNT không kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi khác tính đã kê khai riêng.
6. Chỉ tiêu E4, G5, H3: NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà được bàn giao kỳ này và có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ (bao gồm số tiền đã thu của các kỳ trước và kỳ này).
7. Hạch toán số tiền 8.649.629 vào tiểu mục 1052: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)
8. Hạch toán số tiền 0 vào tiểu mục 1056: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí thiên nhiên (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu khí)
9. Hạch toán số tiền 0 vào tiểu mục 1057: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết
10. Hạch toán số tiền 0 vào tiểu mục 1053: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI.

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ (trừ công ty an ninh, quốc phòng)
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

Mẫu số: **03-1A/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2021

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI

[03] Mã số thuế: 3800773614

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[04]	9.213.805.853
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[05]	0
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([06]=[07]+[08]+[09])	[06]	0
a	Chiết khấu thương mại	[07]	0
b	Giảm giá hàng bán	[08]	0
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[09]	0
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[10]	62.090
	Trong đó: Doanh thu từ lãi tiền gửi	[11]	0
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([12]=[13]+[14]+[15])	[12]	9.152.001.766
a	Giá vốn hàng bán	[13]	8.153.486.798
b	Chi phí bán hàng	[14]	530.334.600
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[15]	468.180.368
5	Chi phí tài chính	[16]	0
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay	[17]	0
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh([18]=[04]-[06]+[10]-[12]-[16])	[18]	61.866.177
7	Thu nhập khác	[19]	4
8	Chi phí khác	[20]	41.768.075
9	Lợi nhuận khác ([21]=[19]-[20])	[21]	(41.768.071)
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([22]=[18]+[21])	[22]	20.098.106

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./...

Ngày 18 tháng 03 năm 2022

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Chữ ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)



Phạm Minh Quang

Ghi chú: Số liệu chỉ tiêu [22] được tổng hợp vào chỉ tiêu A1 của Tờ khai 03/TNDN



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...):

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

+ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

+ Các khoản cho vay: Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác.

Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại [đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho]. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá

- Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp-Chi phí nghiên cứu và phát triển (nếu áp dụng)

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính (kỳ hoạt động) thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tài sản được tạo ra có thể xác định được (ví dụ như phần mềm máy vi tính và các quy trình sản xuất mới);
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó; và
- Chi phí phát triển tài sản có thể xác định được một cách tin cậy.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lỗ hoặc lỗ trong năm tài chính

+ Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước

- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đơn hàng giao cho khách hàng tại cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
+ Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ - Nguyên tắc kế toán chi phí:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.278.573.808	951.589.856
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	254.306.110	462.417.359
- Tương đương tiền		
Cộng	1.532.879.918	1.414.007.215

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các loại chứng khoán khác		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
c) Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		

3. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng	3.928.115.773	1.420.694.640

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
Trong đó: Phải thu của các bên liên quan		
b) Trả trước cho người bán		450.000.000
Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan		
c) Phải thu khác (Chi tiết theo yêu cầu quản lý):	97.592.100	352.915.103
- Phải thu về cho vay		
- Tạm ứng		
- Phải thu nội bộ khác		
- Phải thu khác	97.592.100	352.915.103
d) Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Tiền		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- Tài sản khác		
đ) Nợ xấu (Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi)		

4. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	34.062.254	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	2.888.944.735	3.250.550.987
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	2.923.006.989	3.250.550.987
Trong đó:		
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ;		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả;		

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Tăng, giảm tài sản cố định (Chi tiết từng loại tài sản theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp):

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
A. TSCĐ hữu hình				
Nguyên giá	100.350.000			100.350.000
Giá trị hao mòn lũy kế	100.350.000			100.350.000
Giá trị còn lại				
B. TSCĐ vô hình				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
C. TSCĐ thuê tài chính				

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Đối với TSCĐ thuê tài chính

-Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

6. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp):

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế				
- Giá trị còn lại				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế của BĐSĐT cho thuê/TSCĐ chuyển sang BĐSĐT năm giữ chờ tăng giá				
- Tổng thất do suy giảm giá trị				
- Giá trị còn lại				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Mua sắm		
- XD CB		
- Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng		

8. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước (chi tiết ngắn hạn, dài hạn theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp)	35.333.338	
- Các khoản phải thu của Nhà nước	2.737.333	2.737.333
Cộng	38.070.671	2.737.333

9. Các khoản phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
(Tùy theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, có thể thuyết minh chi tiết ngắn hạn và dài hạn)		
a) Phải trả người bán	3.799.636.561	1.234.154.297
Trong đó: Phải trả các bên liên quan		
b) Người mua trả tiền trước		500.000.000

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
Trong đó: Nhận trước của các bên liên quan		
c) Phải trả khác (Chi tiết theo yêu cầu quản lý):	22.062.434	24.429.319
- Chi phí phải trả		
- Phải trả nội bộ khác		
- Phải trả, phải nộp khác		
+ Tài sản thừa chờ xử lý		
+ Các khoản phải nộp theo lương	20.977.646	22.454.107
+ Các khoản khác	1.084.788	1.975.212
d) Nợ quá hạn chưa thanh toán		

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	428.653.395	116.816.774	428.653.395	116.816.774
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.368.835	8.649.629	110.368.835	8.649.629
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		2.000.000	2.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	39.929.795	40.642.890	72.890.746	7.681.939
Cộng	578.952.025	168.109.293	613.912.976	133.148.342

11. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn				
Trong đó: Vay từ các bên liên quan				
b) Vay dài hạn				
Trong đó: Vay từ các bên liên quan				
c) Các khoản nợ gốc thuê tài chính				
Trong đó: Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan				
Cộng				

12. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm	4.500.000.000					53.369.637	4.553.369.637
Tăng vốn trong năm						62.363.065	62.363.065
Giảm vốn trong năm						50.914.588	50.914.588
Số dư cuối năm	4.500.000.000					64.818.114	4.564.818.114

- Thuyết minh và giải trình khác về vốn chủ sở hữu (nguyên nhân biến động và các thông tin khác).

14. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Tài sản thuê ngoài (Chi tiết số lượng, chủng loại và các thông tin quan trọng khác đối với các tài sản thuê ngoài chủ yếu)

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ (Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ)

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: (Thuyết minh chi tiết số lượng từng loại nguyên tệ)

d) Nợ khó đòi đã xử lý

đ) Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm, ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

15. Thuyết minh về các bên liên quan (danh sách các bên liên quan, giao dịch và các thông tin khác về các bên liên quan chưa được trình bày ở các nội dung nêu trên)

16. Ngoài các nội dung đã trình bày trên, các doanh nghiệp được giải trình, thuyết minh các thông tin khác nếu thấy cần thiết

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	9.077.011.611	
- Doanh thu bán thành phẩm		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	136.794.242	
- Doanh thu khác		
Cộng	9.213.805.853	

b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.153.486.798	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá vốn khác		
- Các khoản chi phí khác được tính vào giá vốn		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	8.153.486.798	

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	62.090	
Cộng	62.090	

5. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		
- Lỗ do bán các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		

6. Chi phí quản lý kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	468.189.459	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	530.334.600	
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý kinh doanh		
- Hoàn nhập các khoản dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác	9.091	

7. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm, được hoàn		
- Các khoản khác	4	
Cộng	4	

8. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	41,768,075	
Cộng	41,768,075	

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8,649,629	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm hiện hành		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8,649,629	

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, Ngày tháng năm

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Thị Phương

Lê Thị Phương

Phạm Minh Quang

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI

**Số 38, Nguyễn Chánh, phường Tân Phú,
thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước**

MST : 3800773614

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ QUYẾT TOÁN THUẾ

NĂM 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **B01a - DNN**
(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC ngày
26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI

[02] Mã số thuế: 3800773614

[03] Địa chỉ: Số 38, đường Nguyễn Chánh,
phường Tân Phú

[04] Quận/Huyện: Thành phố
Đông Xoài

[05] Tỉnh/Thành phố: Bình
Phước

[06] Điện thoại: 02713500125

[07] Fax:

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán: []

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.235.522.738	1.532.879.918
II. Đầu tư tài chính	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		3.271.407.436	4.025.707.873
1. Phải thu của khách hàng	131		3.052.419.946	3.928.115.773
2. Trả trước cho người bán	132		710.774	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		218.276.716	97.592.100
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		2.353.517.291	2.923.006.989
1. Hàng tồn kho	141		2.353.517.291	2.923.006.989
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150		33.189.393	0
- Nguyên giá	151		135.804.545	100.350.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(102.615.152)	(100.350.000)
VI. Bất động sản đầu tư	160		0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDCCB dở dang	170		0	0
VIII. Tài sản khác	180		38.350.039	38.070.671
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		0	0
2. Tài sản khác	182		38.350.039	38.070.671
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		6.931.986.897	8.519.665.451

NGUON VON			
I. Nợ phải trả	300	2.305.007.390	3.954.847.337
1. Phải trả người bán	311	1.990.237.938	3.799.636.561
2. Người mua trả tiền trước	312	87.229.902	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	204.422.462	133.148.342
4. Phải trả người lao động	314	0	0
5. Phải trả khác	315	23.117.088	22.062.434
6. Vay và nợ thuê tài chính	316	0	0
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317	0	0
8. Dự phòng phải trả	318	0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319	0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320	0	0
II. Vốn chủ sở hữu	400	4.626.979.507	4.564.818.114
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.500.000.000	4.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415	0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416	0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417	126.979.507	64.818.114
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500	6.931.986.897	8.519.665.451

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2023
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Phạm Minh Quang



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mẫu số: B02
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI

[03] Mã số thuế: 3800773614

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.562.144.811	9.213.805.853
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		7.562.144.811	9.213.805.853
4. Giá vốn hàng bán	11		6.193.467.789	8.153.486.798
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.368.677.022	1.060.319.055
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		68.504	62.090
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		1.290.283.374	998.514.968
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		78.462.152	61.866.177
10. Thu nhập khác	31		0	4
11. Chi phí khác	32		608.329	41.768.075
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(608.329)	(41.768.071)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		77.853.823	20.098.106
14. Chi phí thuế TNDN	51		15.692.430	8.649.629
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		62.161.393	11.448.477

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2023
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Phạm Minh Quang



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI.



PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2022

Mẫu số: B03
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI

[03] Mã số thuế: 3800773614

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9.197.652.031	7.407.744.021
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(8.107.513.645)	(5.414.360.057)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(717.438.010)	(660.821.908)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8.649.629)	(110.368.835)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		219.677.103	492.850.379
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(881.085.030)	(1.596.170.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(297.357.180)	118.872.703
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34		0	0
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(297.357.180)	118.872.703
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.532.879.918	1.414.007.215
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.235.522.738	1.532.879.918

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

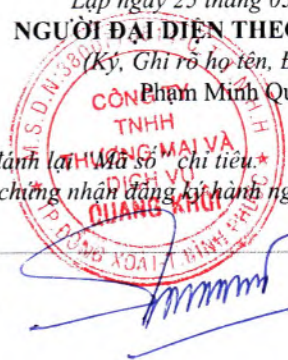
Lập ngày 25 tháng 03 năm 2023
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Phạm Minh Quang

Ghi chú:

- (1) Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại mã số chỉ tiêu.
(2) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI.



PHỤ LỤC
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2022

Mẫu số: **F01**
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI

[03] Mã số thuế: 3800773614

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	1.278.573.808	0	6.825.851.206	6.929.173.558	1.175.251.456	0
1111	Tiền Việt Nam	1.278.573.808	0	6.825.851.206	6.929.173.558	1.175.251.456	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
112	Tiền gửi Ngân hàng	254.306.110	0	14.997.929.254	15.191.964.082	60.271.282	0
1121	Tiền Việt Nam	254.306.110	0	14.997.929.254	15.191.964.082	60.271.282	0
1122	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
121	Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
131	Phải thu của khách hàng	3.928.115.773	0	7.857.557.606	8.820.483.335	2.965.190.044	0
133	Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	511.477.649	511.477.649	0	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	0	0	511.477.649	511.477.649	0	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	0	0	0	0
136	Phải thu nội bộ	0	0	0	0	0	0
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
138	Phải thu khác	97.592.100	0	260.578.739	146.108.089	212.062.750	0
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	97.592.100	0	260.578.739	146.108.089	212.062.750	0
1388	Phải thu khác	0	0	0	0	0	0
141	Tạm ứng	0	0	0	0	0	0
151	Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0	0	0

152	Nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0	0	0
153	Công cụ, dụng cụ	34.062.254	0	0	0	34.062.254	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	0	0	0	0
155	Thành phẩm	0	0	0	0	0	0
156	Hàng hoá	2.888.944.735	0	5.662.666.742	6.232.156.440	2.319.455.037	0
157	Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	0	0
211	Tài sản cố định	100.350.000	0	35.454.545	0	135.804.545	0
2111	TSCĐ hữu hình	100.350.000	0	35.454.545	0	135.804.545	0
2112	TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2113	TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
214	Hao mòn TSCĐ	0	100.350.000	0	2.265.152	0	102.615.152
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	100.350.000	0	2.265.152	0	102.615.152
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
217	Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
228	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
2288	Đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	0	0	0	0	0
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0	0	0
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0	0	0
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0	0
2412	Xây dựng cơ bản	0	0	0	0	0	0
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0	0	0	0	0
242	Chi phí trả trước	35.333.338	0	76.565.260	76.285.892	35.612.706	0
	LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ						
331	Phải trả cho người bán	0	3.799.636.561	7.667.703.741	5.857.594.344	0	1.989.527.164
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.737.333	135.148.342	647.508.640	716.782.760	2.737.333	204.422.462
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	116.816.774	636.250.682	700.482.001	0	181.048.093

33311	Thuê GTGT đầu ra	0	116.816.774	636.250.682	700.482.001	0	181.048.093
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	8.649.629	8.649.629	15.692.430	0	15.692.430
3335	Thuế thu nhập cá nhân	2.737.333	0	0	0	2.737.333	0
3336	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	2.000.000	2.000.000	0	0	0
33381	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0
33382	Các loại thuế khác	0	2.000.000	2.000.000	0	0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	7.681.939	608.329	608.329	0	7.681.939
334	Phải trả người lao động	0	0	747.386.026	747.386.026	0	0
335	Chi phí phải trả	0	0	0	0	0	0
336	Phải trả nội bộ	0	0	0	0	0	0
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
338	Phải trả, phải nộp khác	0	22.062.434	105.388.040	100.228.728	6.213.966	23.117.088
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	1.900.000	1.900.000	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	0	5.704.384	0	5.704.384
3383	Bảo hiểm xã hội	0	20.977.646	79.001.226	71.892.016	0	13.868.436
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	10.381.140	12.834.864	0	2.453.724
3385	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	2.306.920	3.397.464	0	1.090.544
3386	Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0	0	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	1.084.788	11.798.754	4.500.000	6.213.966	0
341	Vay và nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
3411	Các khoản đi vay	0	0	0	0	0	0
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
352	Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0	0
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3531	Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	0	0	0	0	0

3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	0	0	0	0	0
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	4.500.000.000	0	0	0	4.500.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	4.500.000.000	0	0	0	4.500.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0
4118	Vốn khác	0	0	0	0	0	0
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
419	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	64.818.114	0	62.161.393	0	126.979.507
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0	53.369.637	0	0	0	53.369.637
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	11.448.477	0	62.161.393	0	73.609.870
	LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	7.562.144.811	7.562.144.811	0	0
5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	7.402.023.112	7.402.023.112	0	0
5112	Doanh thu bán thành phẩm	0	0	0	0	0	0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	160.121.699	160.121.699	0	0
5118	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	68.504	68.504	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH						
611	Mua hàng	0	0	0	0	0	0
631	Giá thành sản xuất	0	0	0	0	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	6.193.467.789	6.193.467.789	0	0
635	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0
642	Chi phí quản lý kinh doanh	0	0	1.290.356.101	1.290.356.101	0	0

6421	Chi phí bán hàng	0	0	572.271.263	572.271.263	0	0
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	718.084.838	718.084.838	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC						
711	Thu nhập khác	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC						
811	Chi phí khác	0	0	608.329	608.329	0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	15.692.430	15.692.430	0	0
	TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH						
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	7.562.213.315	7.562.213.315	0	0
	Tổng cộng	8.620.015.451	8.622.015.451	68.020.618.727	68.018.618.727	6.946.661.373	6.946.661.373

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

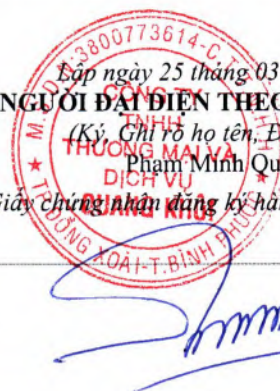
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2023
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Phạm Minh Quang

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI.



PHỤ LỤC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
 Áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ (trừ công ty an ninh, quốc
 phòng)
 (Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

Mẫu số: **03-
1A/TNDN**
 (Ban hành
 kèm theo
 Thông tư số
 80/2021/TT-
 BTC ngày
 29 tháng 9
 năm 2021
 của Bộ
 trưởng Bộ
 Tài chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2022

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI

[03] Mã số thuế: 3800773614

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[04]	7.562.144.811
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[05]	0
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([06]=[07]+[08]+[09])	[06]	0
a	Chiết khấu thương mại	[07]	0
b	Giảm giá hàng bán	[08]	0
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[09]	0
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[10]	68.504
	Trong đó: Doanh thu từ lãi tiền gửi	[11]	68.504
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([12]=[13]+[14]+[15])	[12]	7.483.751.163
a	Giá vốn hàng bán	[13]	6.193.467.789
b	Chi phí bán hàng	[14]	572.271.263
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[15]	718.012.111
5	Chi phí tài chính	[16]	0
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay	[17]	0
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh([18]=[04]-[06]+[10]-[12]-[16])	[18]	78.462.152
7	Thu nhập khác	[19]	0
8	Chi phí khác	[20]	608.329
9	Lợi nhuận khác ([21]=[19]-[20])	[21]	(608.329)
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([22]=[18]+[21])	[22]	77.853.823

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./...

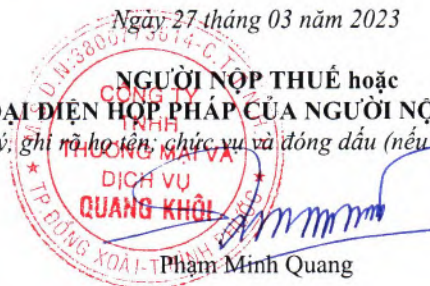
Ngày 27 tháng 03 năm 2023

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)



Phạm Minh Quang

Ghi chú: Số liệu chỉ tiêu [22] được tổng hợp vào chỉ tiêu A1 của Tờ khai 03/TNDN



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...):

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - + Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
 - + Các khoản cho vay: Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác.

Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại [đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho]. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp-Chi phí nghiên cứu và phát triển (nếu áp dụng)

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính (kỳ hoạt động) thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tài sản được tạo ra có thể xác định được (ví dụ như phần mềm máy vi tính và các quy trình sản xuất mới);
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó; và
- Chi phí phát triển tài sản có thể xác định được một cách tin cậy.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lỗ hoặc lỗ trong năm tài chính (kỳ hoạt động) phát sinh chi phí đó.

Bảng sáng chế và thương hiệu: Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

+ Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng X năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc kế toán chi phí:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.175.251.456	1.278.573.808
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.271.282	254.306.110
- Tương đương tiền		
Cộng	1.235.522.738	1.532.879.918

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các loại chứng khoán khác		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
c) Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		

3. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng	3.052.419.946	3.928.115.773

Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Quang Khôi
Số 38 đường Nguyễn Chánh, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài,
Tỉnh Bình Phước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
Trong đó: Phải thu của các bên liên quan		
b) Trả trước cho người bán	710.774	
Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan		
c) Phải thu khác (Chi tiết theo yêu cầu quản lý):	218.276.716	97.592.100
- Phải thu về cho vay		
- Tạm ứng		
- Phải thu nội bộ khác		
- Phải thu khác	218.276.716	97.592.100
d) Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Tiền		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- Tài sản khác		
đ) Nợ xấu (Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi)		

4. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	34.062.254	34.062.254
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	2.319.455.037	2.888.944.735
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	2.353.517.291	2.923.006.989
Trong đó:		
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ;		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả;		

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Tăng, giảm tài sản cố định (Chi tiết từng loại tài sản theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp):

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
A. TSCĐ hữu hình				
Nguyên giá	100.350.000	35.454.545		135.804.545
Giá trị hao mòn lũy kế	100.350.000	2.265.152		102.615.152
Giá trị còn lại		33.189.393		33.189.393
B. TSCĐ vô hình				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
C. TSCĐ thuê tài chính				

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Đối với TSCĐ thuê tài chính
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

6. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp):

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế				
- Giá trị còn lại				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế của BĐSĐT cho thuê/TSCĐ chuyển sang BĐSĐT năm giữ chờ tăng giá				
- Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Giá trị còn lại				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Mua sắm		
- XDCB		
- Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng		

8. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước (chi tiết ngắn hạn, dài hạn theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp)	35.612.706	35.333.338
- Các khoản phải thu của Nhà nước	2.737.333	2.737.333
Cộng	38.350.039	38.070.671

9. Các khoản phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
(Tùy theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, có thể thuyết minh chi tiết ngắn hạn và dài hạn)		
a) Phải trả người bán	1.990.237.938	3.799.636.561
Trong đó: Phải trả các bên liên quan		
b) Người mua trả tiền trước	87.229.902	

Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Quang Khôi
Số 38 đường Nguyễn Chánh, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài,
Tỉnh Bình Phước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
Trong đó: Nhận trước của các bên liên quan		
c) Phải trả khác (Chi tiết theo yêu cầu quản lý):	23.117.088	22.062.434
- Chi phí phải trả		
- Phải trả nội bộ khác		
- Phải trả, phải nộp khác		
+ Tài sản thừa chờ xử lý		
+ Các khoản phải nộp theo lương	23.117.088	20.977.646
+ Các khoản khác		1.084.788
d) Nợ quá hạn chưa thanh toán		

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	116.816.774	189.011.625	124.780.306	181.048.093
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.649.629	15.692.430	8.649.629	15.692.430
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		2.000.000	2.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.681.939	608.329	608.329	7.681.939
Cộng	133.148.342	207.312.384	136.038.264	204.422.462

11. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn				
Trong đó: Vay từ các bên liên quan				
b) Vay dài hạn				
Trong đó: Vay từ các bên liên quan				
c) Các khoản nợ gốc thuê tài chính				
Trong đó: Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan				
Cộng				

12. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Quang Khôi
Số 38 đường Nguyễn Chánh, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài,
Tỉnh Bình Phước

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm	4.500.000.000					64.818.114	4.564.818.114
Tăng vốn trong năm						62.161.393	62.161.393
Giảm vốn trong năm							
Số dư cuối năm	4.500.000.000					126.979.507	4.626.979.507

- Thuyết minh và giải trình khác về vốn chủ sở hữu (nguyên nhân biến động và các thông tin khác).

14. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Tài sản thuê ngoài (Chi tiết số lượng, chủng loại và các thông tin quan trọng khác đối với các tài sản thuê ngoài chủ yếu)

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ (Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ)

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: (Thuyết minh chi tiết số lượng từng loại nguyên tệ)

d) Nợ khó đòi đã xử lý

đ) Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm, ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

15. Thuyết minh về các bên liên quan (danh sách các bên liên quan, giao dịch và các thông tin khác về các bên liên quan chưa được trình bày ở các nội dung nêu trên)

16. Ngoài các nội dung đã trình bày trên, các doanh nghiệp được giải trình, thuyết minh các thông tin khác nếu thấy cần thiết

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	7.402.023.112	
- Doanh thu bán thành phẩm		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	160.121.699	
- Doanh thu khác		
Cộng	7.562.144.811	

b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Quang Khôi
Số 38 đường Nguyễn Chánh, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài,
Tỉnh Bình Phước

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.193.467.789	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá vốn khác		
- Các khoản chi phí khác được tính vào giá vốn		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	6.193.467.789	

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	68.504	
Cộng	68.504	

5. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		
- Lỗ do bán các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		

6. Chi phí quản lý kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	718.084.838	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	572.271.263	
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý kinh doanh		
- Hoàn nhập các khoản dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác	72.727	

7. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm, được hoàn		
- Các khoản khác		
Cộng		

8. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	608.329	
Cộng	608.329	

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.692.430	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm hiện hành		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.692.430	

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác.

Lập, Ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phan Thị Thu Hà

Phan Thị Thu Hà

Phạm Minh Quang

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **03/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 80/2021/TT-BTC ngày 29
tháng 9 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (MẪU SỐ 03/TNDN)

(Áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2022 Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất: G47 - Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

[05] Tỷ lệ (%): 98,00 %

[06] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI

[07] Mã số thuế: 3800773614

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[09] Mã số thuế:

[10] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	77.853.823
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6+B7)	B1	608.329
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	0
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	0
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	608.329
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	0
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	0
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	0
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11+B12)	B8	0
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	0
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	0
2.3	Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	B11	0
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B12	0
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B13=A1+B1-B8)	B13	78.462.152
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B14	78.462.152
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	B15	0
C	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B14)	C1	78.462.152
2	Thu nhập miễn thuế	C2	0
	Loại thu nhập miễn thuế		
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ (C3=C3a+C3b)	C3	0
	Trong đó:		
3.1	+ Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	0
3.2	+ Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	0

4	Thu nhập tính thuế (TN TT) ($C4 = C1 - C2 - C3$)	C4	78.462.152
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	0
6	TN TT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ ($C6 = C4 - C5 = C7 + C8$)	C6	78.462.152
	Trong đó:		
6.1	+ Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%	C7	78.462.152
6.2	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác	C8	0
6.3	+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)	C8a	0
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi ($C9 = (C7 \times 20\%) + (C8 \times C8a)$)	C9	15.692.430
8	Thuế TNDN được ưu đãi theo Luật thuế TNDN ($C10 = C11 + C12 + C13$)	C10	0
	Trong đó:		
8.1	+ Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	C11	0
8.2	+ Thuế TNDN được miễn trong kỳ	C12	0
8.3	+ Thuế TNDN được giảm trong kỳ	C13	0
9	Thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định thuế	C14	0
10	Thuế TNDN được miễn, giảm theo từng thời kỳ	C15	0
11	Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C16	0
12	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh ($C17 = C9 - C10 - C14 - C15 - C16$)	C17	15.692.430
D	Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	D	
1	Thu nhập chịu thuế ($D1 = B15$)	D1	0
2	Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng BĐS được chuyển trong kỳ	D2	0
3	Thu nhập tính thuế ($D3 = D1 - D2$)	D3	0
4	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	D4	0
5	TN TT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ ($D5 = D3 - D4$)	D5	0
6	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS trong kỳ	D6	0
7	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua	D7	0
8	Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BĐS còn phải nộp kỳ này ($D8 = D6 - D7$)	D8	0
E	Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ ($E = E1 + E2 + E5$)	E	15.692.430
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	15.692.430
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ($E2 = E3 + E4$)	E2	0
2.1	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E3	0
2.2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	E4	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E5	0
3.1	Trong đó thuế TNDN từ xử lý Quỹ phát triển khoa học công nghệ	E6	0
G	Số thuế TNDN đã tạm nộp ($G = G1 + G2 + G3 + G4 + G5$)	G	0
1	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh		0
1.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	G1	0
1.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	G2	0
2	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS		0
2.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G3	0
2.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G4	0
2.3	Thuế TNDN đã tạm nộp các kỳ trước và trong năm quyết toán của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	G5	0

H	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp	H	
1	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh ($H1=E1+E5-G2$)	H1	15.692.430
2	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS ($H2=E3-G4$)	H2	0
3	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ ($H3=E4-G5$)	H3	0
I	Số thuế TNDN còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế ($I=E-G=I1+I2$)	I	15.692.430
1	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh	$I1=E1+E5-G1-G2$	15.692.430
2	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS	$I2=E2-G3-G4-G5$	0

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./...

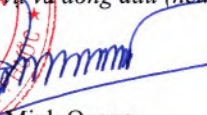
NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày 27 tháng 03 năm 2023

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

 
Phạm Minh Quang

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp; BĐS: Bất động sản;
2. Chỉ tiêu G1, G3: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này
3. Chỉ tiêu D11, G2, G4, G5: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp vào NSNN tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán. Ví dụ: NNT có kỳ tính thuế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 thì số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm là số thuế TNDN đã nộp cho kỳ tính thuế năm 2021 tính từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/3/2022.
4. Trường hợp NNT là doanh nghiệp xố số có hoạt động sản xuất kinh doanh khác hoạt động kinh doanh xố số thì NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh xố số vào chỉ tiêu E1, số thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh khác vào chỉ tiêu E2, E3.
5. Các chỉ tiêu E, G: NNT không kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi khác tính đã kê khai riêng.
6. Chỉ tiêu E4, G5, H3: NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà được bàn giao kỳ này và có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ (bao gồm số tiền đã thu của các kỳ trước và kỳ này).
7. Hạch toán số tiền 15.692.430 vào tiểu mục 1052: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)
8. Hạch toán số tiền 0 vào tiểu mục 1056: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí thiên nhiên (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu khí)
9. Hạch toán số tiền 0 vào tiểu mục 1057: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xố số kiến thiết
10. Hạch toán số tiền 0 vào tiểu mục 1053: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản

 Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI.

 Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI.



II. NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM QUANG KHOI GROUP.

1. Đại lý ủy quyền.



LBM
LÊ BẢO MINH



Canon
Delighting You Always

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LÊ BẢO MINH
Nhà Phân Phối Chính Thức
Sản Phẩm Canon Tại Việt Nam

CHỨNG NHẬN

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUANG KHÔI
38 Nguyễn Chánh, P. Tân Phú, Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

**Là đại lý chính thức ngành hàng
Máy văn phòng Canon
Tại Bình Phước**

TP.HCM, ngày 01 tháng 01 năm 2019
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Lê Bảo Minh



P. Giám Đốc

NGUYỄN QUỐC HOÀNG

Có giá trị đến 31/12/2019









HYUNDAI
POWER PRODUCTS

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẠI LÝ



CÔNG TY CỔ PHẦN HYUNDAI VIỆT THANH
NHÀ NHẬP KHẨU VÀ PHÂN PHỐI ĐỘC QUYỀN
MÁY PHÁT ĐIỆN & BỘ LƯU ĐIỆN THƯƠNG HIỆU
HYUNDAI TẠI VIỆT NAM

CHỨNG NHẬN

CÔNG TY TNHH TM & DV QUANG KHÔI
34 Nguyễn Chánh, Thị xã Đồng Xoài, T. Bình Phước

LÀ ĐẠI LÝ CHÍNH THỨC CUNG CẤP SẢN PHẨM MÁY
PHÁT ĐIỆN & BỘ LƯU ĐIỆN HYUNDAI

Số chứng nhận

01/PP-CNVT

Có giá trị đến

01/01/2018

CTY CP HYUNDAI VIỆT THANH



PHÓ GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Trịnh Đình Thành



2. Danh sách nhà phân phối hàng hóa chính hãng



3. Danh sách khách hàng tiêu biểu.



Văn phòng Tỉnh ủy Tỉnh Bình Phước và các huyện thị.



Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Bình Phước



Cục thi hành án tỉnh Bình Phước và các huyện thị



Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước và các huyện thị



Văn phòng HĐND&UBND các huyện thị



Công ty Điện Lực Bình Phước và đơn vị trực thuộc



Cục hải quan tỉnh và đơn vị trực thuộc



VietinBank - Chi Nhánh Bình Phước



Các cơ quan ban ngành, đoàn thể của các huyện thị.

Các trường học Tiểu học, THCS, THPT, Cao đẳng trong tỉnh,.....



4. Các công trình, dự án tiêu biểu:

Gói thầu	Năm 2022 đầu tư hệ thống camera cấp huyện (Công an huyện – Trung tâm giám sát)
Chủ đầu tư:	Phòng Văn hóa và thông tin huyện Đồng Phú
Địa chỉ:	Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Năm	2023
Nội dung cung cấp	Hệ thống camera giám sát an ninh
Giá trị gói thầu	1.584.132.600 VNĐ
Gói thầu	Gói thầu số 11 : Mua sắm máy Phôtcopy
Chủ đầu tư:	Công ty Điện lực Bình Phước
Địa chỉ:	Quốc lộ 14, xã Tiến Thành, TX Đồng Xoài, Bình Phước
Năm	2020
Nội dung cung cấp	Máy photocopy
Giá trị gói thầu	245.003.000 VNĐ
Gói thầu	Mua sắm trang thiết bị , phần mềm, lắp đặt hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến từ UBND huyện đến UBND các xã thị trấn (đợt 1 năm 2019)
Chủ đầu tư:	VĂN PHÒNG HĐND- UBND HUYỆN BÙ ĐÓP
Địa chỉ:	Thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước
Năm	2019
Nội dung cung cấp	Máy tính,màn hình, hệ thống đường truyền hội nghị
Giá trị gói thầu	438.495.200 VNĐ

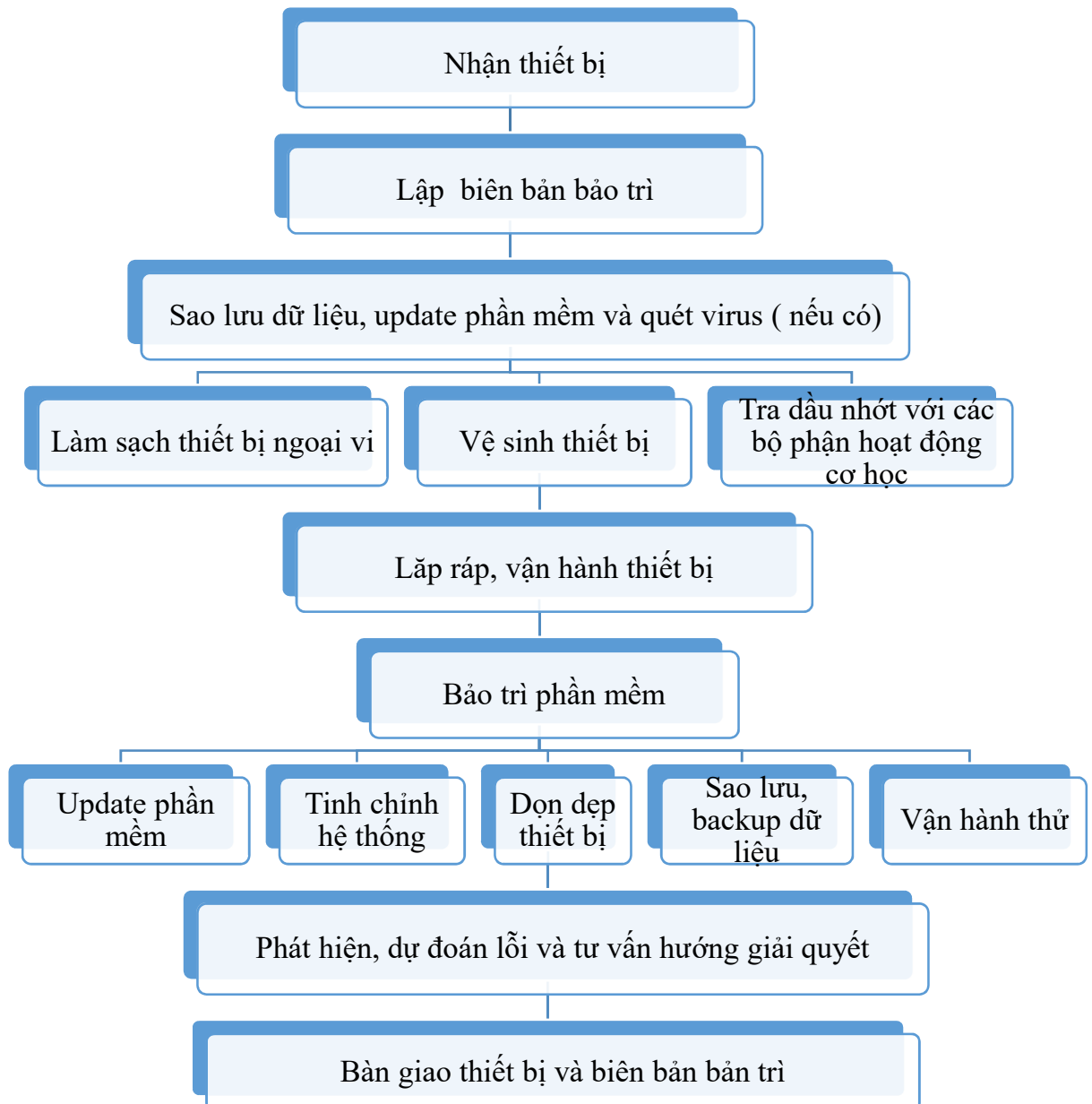
(Hợp đồng tương tự kèm theo)



III. QUY TRÌNH BẢO HÀNH - BẢO TRÌ

Đối tượng áp dụng: các thiết bị do Quangkhoigroup cung cấp và đang còn trong thời gian bảo hành.

Quy trình này bao gồm hai nhánh: **Bảo dưỡng, bảo trì định kỳ** và **xử lý sự cố phát sinh**.





1. Bảo dưỡng, bảo trì định kỳ:

Theo chu kỳ 01 tháng một lần Quangkhoigroup sẽ thực hiện bảo trì một lần với các thiết bị đã cung cấp cho đến hết thời gian bảo hành. Quangkhoigroup sẽ thông báo trước về lịch kiểm tra định kỳ để khách hàng sắp xếp, hợp tác làm việc.

1.1. Công việc chuẩn bị:

- Quangkhoigroup sẽ cấp giấy giới thiệu cho Nhân viên kỹ thuật chịu trách nhiệm bảo trì định kỳ thiết bị. Nhân viên này sẽ mang theo giấy giới thiệu đến cơ quan khách hàng và thực hiện công việc bảo trì.

- Khi tới cơ quan khách hàng, nhân viên bảo trì sẽ gặp người đại diện cơ quan do khách hàng cử và làm việc trực tiếp với đại diện này. Người đại diện này sẽ trực tiếp giám sát và thu nhận những ý kiến, yêu cầu của kỹ thuật viên trong phạm vi bảo trì thiết bị CNTT.

- Sau khi nhận thiết bị và lập biên bản bảo trì theo những sản phẩm do Quangkhoigroup cung cấp cho khách hàng, Nhân viên kỹ thuật sẽ bắt đầu tiến hành bảo trì thiết bị.

1.2. Sao lưu dữ liệu và quét virus:

- Nhân viên kỹ thuật sẽ sao lưu dữ liệu, cập nhật phần mềm diệt virus và tiến hành quét virus trên toàn bộ hệ thống máy vi tính.

- Những thiết bị khác không chứa dữ liệu thì không cần thực hiện thao tác này.

1.3. Bảo trì phần cứng:

- Vệ sinh bên ngoài, bên trong thiết bị.

- Vệ sinh phụ kiện đi kèm theo thiết bị.

- Vệ sinh các thiết bị ngoại vi như chuột, bàn phím, màn hình...

- Tra dầu nhớt các bộ phận hoạt động cơ.

- Lắp ráp thiết bị và vận hành thử.

1.4. Bảo trì phần mềm:

- Cập nhật các phần mềm.

- Tinh chỉnh hệ điều hành.

- Dọn dẹp rác hệ thống.

- Cài mới phần mềm theo yêu cầu, đối với những phần mềm phải trả phí thì Khách hàng sẽ phải có trách nhiệm thanh toán với Quangkhoigroup.

- Sao lưu, phục hồi dữ liệu.

- Vận hành thử toàn bộ thiết bị.



1.5. Phát hiện và dự đoán lỗi:

- Trong quá trình bảo trì, nếu phát hiện lỗi hệ thống nhân viên kỹ thuật phải tư vấn giải pháp xử lý sự cố và phương hướng giải quyết với khách hàng. Với sự chấp thuận của khách hàng nhân viên này sẽ phải giải quyết sự cố này, những chi phí phát sinh để mua sắm thiết bị thay thế khách hàng có trách nhiệm thanh toán với Quangkhoigroup.

- Ngoài ra, nhân viên kỹ thuật sẽ dự đoán lỗi, và tư vấn giải pháp khắc phục cho khách hàng trong biên bản bảo trì.

1.6. Bàn giao thiết bị và biên bản bảo trì:

Sau khi hoàn thành bảo trì, nhân viên kỹ thuật sẽ bàn giao thiết bị lại cho khách hàng. Điền đầy đủ thông tin vào biên bản bảo trì, ký tên, giao cho khách hàng giữ 01 bản, 01 bản mang về công ty lưu lại.

2. Xử lý sự cố phát sinh:

2.1. Tiếp nhận thông tin:

Trong quá trình sử dụng thiết bị, nếu xảy ra lỗi thì nhân viên hoặc người có trách nhiệm phía khách hàng sẽ liên lạc với Quangkhoigroup bằng nhiều hình thức như: mail, gọi điện, chat, trực tiếp ... thông báo lỗi.

Quangkhoigroup sẽ liên hệ với người trực tiếp sử dụng thiết bị và phân tích, đánh giá và xác định tình trạng sự cố.

2.2. Biện pháp xử lý:

- Quangkhoigroup trước hết sẽ hỗ trợ xử lý sự cố từ xa bằng nhiều hình thức như: chat, điện thoại, điều khiển máy tính từ xa ...

- Khi không thể hỗ trợ xử lý sự cố từ xa Quangkhoigroup sẽ cử nhân viên kỹ thuật đến cơ quan khách hàng để xử lý sự cố.

- Nhân viên kỹ thuật sẽ xác định nguyên nhân gây sự cố, tư vấn giải pháp khắc phục và trực tiếp xử lý sự cố tại chỗ. Nếu sản phẩm bị hư hỏng không thuộc điều kiện bảo hành của nhà sản xuất, Quangkhoigroup sẽ tư vấn phương hướng sửa chữa, thay thế thiết bị.

- Khi không thể khắc phục sự cố tại chỗ nhân viên sẽ mang thiết bị về về thực hiện quy trình bảo hành. Đồng thời thông báo thời gian tối đa hoàn trả sản phẩm. Nếu thời gian bảo hành lâu hơn 03 ngày, Quangkhoigroup sẽ cho khách hàng mượn sản phẩm thay thế để tiếp tục công việc đến khi bảo hành xong và bàn giao lại thiết bị.



MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU CÔNG TY	2
1. Thư ngỏ.....	2
2. Thông tin chung.....	5
3. Sản phẩm dịch vụ:	6
4. Mục tiêu kinh doanh:	6
5. Cơ cấu tổ chức quản lý nhân sự	7
6. Chứng chỉ hoạt động chuyên môn.	8
7. Tình hình tài chính.....	13
II. NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM QUANGKHOIGROUP.....	15
1. Đại lý ủy quyền.	15
2. Danh sách nhà phân phối hàng hóa chính hãng.....	20
3. Danh sách khách hàng tiêu biểu.	20
4. Các công trình, dự án tiêu biểu:.....	22
III. QUY TRÌNH BẢO HÀNH - BẢO TRÌ	23
1. Bảo dưỡng, bảo trì định kỳ:	24
1.1. Công việc chuẩn bị:.....	24
1.2. Sao lưu dữ liệu và quét virus:	24
1.3. Bảo trì phần cứng:	24
1.4. Bảo trì phần mềm:	24
1.5. Phát hiện và dự đoán lỗi:	25
1.6. Bàn giao thiết bị và biên bản bảo trì:.....	25
2. Xử lý sự cố phát sinh:	25
2. 1. Tiếp nhận thông tin:	25
2.2. Biện pháp xử lý:	25